

**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**

**Appendix XXIV: Report on change of net asset value**

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular 98/2020 TT\_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 09/04/2021 đến 15/04/2021)  
(Reporting period: from Apr 9th 2021 to Apr 15th 2021)

- 1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt  
*Fund Management Company: Thien Viet Asset Management JSC*
- 2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
*Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*
- 3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2  
*Name of the fund: Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)*
- 4. Mã chứng khoán/Securities code: FUCTVGF2
- 5. Ngày lập báo cáo: 16/04/2021  
*Reporting date: 16 April 2021*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 15/04/2021	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 08/04/2021
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	của quỹ/the fund	261,174,423,820	258,395,328,565
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	15,363	15,200
<b>2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	của quỹ /the fund	259,827,519,735	261,174,423,820
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	15,284	15,363
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	-1,346,904,085	2,779,095,255
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-1,346,904,085	2,779,095,255
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
<b>4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ</b> <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	-79	163
<b>5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	261,174,423,820	261,174,423,820
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	121,999,842,212	119,362,480,522
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)</b>		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
<b>II</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	13,300	13,300
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	13,300	13,300
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	0
<b>4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	-1984	-2063
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-) surplus (+))**</i>	-12.98%	-13.43%
<b>5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	14,000	14,000
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,960	8,960

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: \*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV)/NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV



Ngô Thị Thu Cúc  
Phó Giám đốc/Deputy Director



Nguyễn Duy Quang  
Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director